|  |  |
| --- | --- |
|  **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH HƯNG YÊN**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Số: 82/2016/NQ-HĐND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** *Hưng Yên, ngày 15 tháng 12 năm 2016* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2017**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

**KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;*

*Sau khi xem xét Báo cáo số 300/BC-UBND ngày 07/12/2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016 và dự kiến kế hoạch năm 2017, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách và ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**I. Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016.**

**1.** Tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2016 là **2.460** tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: **1.702** tỷ đồng, bao gồm: Vốn ngân sách tập trung 571 tỷ đồng; nguồn thu từ tiền sử dụng đất 650 tỷ đồng; nguồn thu xổ số kiến thiết 12 tỷ đồng; vốn đầu tư theo chương trình mục tiêu 222 tỷ đồng; vốn đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia 10,1 tỷ đồng; vốn ngoài nước 227,1 tỷ đồng; vốn ngân sách trung ương kéo dài năm 2015 sang năm 2016 là 9,5 tỷ đồng.

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ: **758 tỷ đồng**, bao gồm: Lĩnh vực thủy lợi: 195,4 tỷ đồng; lĩnh vực y tế: 367 tỷ đồng; vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 50 tỷ đồng; vốn trái phiếu Chính phủ năm 2015 kéo dài sang năm 2016 là 145,7 tỷ đồng.

**2.** Kế hoạch năm 2016, ước khối lượng thực hiện cả năm là **2.400** tỷ đồng, đạt 97,6% kế hoạch, giải ngân **2.344,2** tỷ đồng, đạt 95,3% kế hoạch, trong đó: Ước giải ngân vốn ngân sách nhà nước 1.658 tỷ đồng, đạt 97,4% kế hoạch; vốn trái phiếu Chính phủ 686 tỷ đồng, đạt 90,5% kế hoạch.

- Kế hoạch vốn năm 2016 được phân bổ đúng mục tiêu và đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; Nghị quyết số 10/2015/NQ-HĐND ngày 04/8/2015 và Nghị quyết số 41/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nguồn vốn đầu tư công của tỉnh được bố trí tập trung, ưu tiên thanh toán nợ xây dựng cơ bản; đầu tư các dự án đã hoàn thành, dự án chuyển tiếp, hạn chế tối đa các dự án khởi công mới. Qua đó, từng bước giảm dần nợ xây dựng cơ bản, tập trung vốn đầu tư hoàn thành các công trình, dự án, sớm đưa vào khai thác sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư.

- Việc tổ chức thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư các dự án mới cơ bản đảm bảo theo quy định Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các quy định pháp luật liên quan, trong đó đặc biệt chú trọng rà soát kỹ lưỡng tính cấp thiết, quy mô đầu tư và xác định rõ về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từng dự án để đảm bảo đầu tư hiệu quả, thiết thực.

- Nhiều dự án đầu tư thuộc kế hoạch năm 2016 được triển khai đảm bảo tiến độ, chất lượng; việc triển khai các dự án có nhiều thuận lợi do giá cả nguyên, vật liệu ít biến động; một số dự án quan trọng, dự án lớn của tỉnh được đẩy nhanh tiến độ, góp phần quan trọng cải thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tỉnh (như: Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường ĐT.386 và kè gia cố mái taluy đoạn từ thị trấn Trần Cao đến Phà La Tiến; Dự án đường tỉnh lộ 200; Dự án Bệnh viện đa khoa Phố Nối...) thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác phát triển, mang ý nghĩa thiết thực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

**3.** Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư công của tỉnh còn hạn hẹp nên khó khăn trong việc cân đối, bố trí đủ vốn đầu tư hoàn thành các dự án theo tiến độ, đặc biệt là các dự án có tổng mức đầu tư lớn, dự án quan trọng của tỉnh. Trình tự, thủ tục đầu tư các dự án phải trải qua nhiều bước, mất nhiều thời gian; năng lực của một số đơn vị tư vấn thiết kế còn hạn chế, vì vậy, việc triển khai thực hiện đầu tư một số dự án khởi công mới năm 2016 còn chậm so với tiến độ dự kiến. Tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư của một số dự án lớn, đặc biệt là dự án ODA, dự án vốn trái phiếu Chính phủ chưa kịp thời, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện và giải ngân vốn của toàn tỉnh. Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh còn ở mức cao, đặc biệt là nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới ở cấp huyện, cấp xã.

**II. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2017**

**1**. Tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2017 là **1.783,5** tỷ đồng (chưa bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ), trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung 594 tỷ đồng.

- Nguồn thu từ tiền sử dụng đất 756,1 tỷ đồng.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết 10 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách trung ương 274,9 tỷ đồng; trong đó: Vốn trong nước 183,9 tỷ đồng; vốn nước ngoài 91 tỷ đồng.

- Nguồn bội chi ngân sách 148,5 tỷ đồng.

**2.** Nguyên tắc phân bổ

2.1. Nguyên tắc chung:

- Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2017 được phân bổ phải theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 02/6/2016 về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; Nghị quyết số 10/2015/NĐ-HĐND ngày 04/8/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tập trung cho cấp huyện giai đoạn 2016-2020.

- Kế hoạch đầu tư năm 2017 phải được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư từ ngân sách nhà nước theo hướng khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt là việc khắc phục tình trạng nợ đọng vốn xây dựng cơ bản.

2.2. Nguyên tắc phân bổ cụ thể:

- Bố trí vốn thanh toán nợ đọng XDCB đến ngày 31/12/2014 chưa bố trí nguồn để thanh toán;

- Bố trí vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (đối với các dự án đối ứng bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh);

- Bố trí vốn các dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

- Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên, nếu còn nguồn mới xem xét bố trí vốn cho các dự án khởi công mới có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đầu tư công.

Đối với các dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn kế hoạch năm 2017 cho các dự án đáp ứng đủ các điều kiện: (1) Nằm trong quy hoạch đã được duyệt; (2) Đã xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; (3) Có quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công tính đến ngày 31/10/2016.

- Không bố trí vốn cho các dự án đến ngày 30/9/2016 giải ngân dưới 30% kế hoạch vốn năm 2016, trừ trường hợp có lý do khách quan.

**3.** Phương án phân bổ

Tổng số vốn đầu tư công năm 2017 là **1.783,5** tỷ đồng

(*Chi tiết theo Phụ lục số 01 gửi kèm)*.

Phân cấp nguồn vốn đầu tư như sau:

3.1. Nguồn vốn thuộc cấp tỉnh quản lý: **1.009,9** tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung 474,4 tỷ đồng, phân bổ: Đối ứng dự án ODA 5 tỷ đồng; thanh toán trả nợ các công trình hoàn thành còn thiếu vốn 17,1 tỷ đồng; phân bổ cho các dự án chuyển tiếp và dự án khởi công mới 416,3 tỷ đồng; phân bổ các chương trình, đề án 36 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất 102,1 tỷ đồng, trong đó: Bổ sung Quỹ phát triển đất 20 tỷ đồng; kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính (04 huyện: Ân Thi, Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang) 20 tỷ đồng; hỗ trợ trả nợ và đầu tư các chương trình, đề án, dự án 62,1 tỷ đồng (bao gồm: Trả nợ các dự án hoàn thành đã quyết toán 18,2 tỷ đồng; hỗ trợ trả nợ xây dựng cơ bản và đầu tư trụ sở UBND xã 20 tỷ đồng; hỗ trợ các xã làm truyền thanh không dây 5 tỷ đồng; đầu tư các dự án chuyển tiếp, dự án khởi công mới 18,9 tỷ đồng).

- Nguồn thu xổ số kiến thiết 10 tỷ đồng, hỗ trợ đầu tư các công trình, dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế.

- Nguồn vốn bội chi ngân sách 148,5 tỷ đồng, phân bổ để chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư các công trình xây dựng cơ bản.

- Vốn ngân sách trung ương: 274,9 tỷ đồng, bao gồm: Nguồn vốn trong nước 183,9 tỷ đồng (trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 46 tỷ đồng; vốn đầu tư theo chương trình mục tiêu 137,9 tỷ đồng); vốn nước ngoài 91 tỷ đồng.

3.2. Nguồn vốn đầu tư thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý: **773,6** tỷ đồng

- Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp: 119,6 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện, xã quản lý: 654 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục số 02, 03, 04, 05, 06 kèm theo).*

**III. Tổ chức thực hiện**

**1.** Đối với các nguồn vốn đầu tư công chưa phân bổ chi tiết cho các dự án, UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định phân bổ.

**2.** UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành thường xuyên xem xét, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, tích cực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án đưa vào khai thác sử dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI - Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2016./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH** **Đỗ Xuân Tuyên** |

**Phụ lục số 01**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguồn vốn đầu tư** | **Kế hoạch vốn năm 2017** | **Ghi chú** |
|
|
|
|  | **TỔNG SỐ** |  **1.783.501**  |  |
| **A** | **NGUỒN VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ** |  **1.009.901**  |  |
| 1 | Vốn ngân sách tập trung |  474.400  |  |
|   |  - Đối ứng các dự án ODA |  5.000  |   |
|   |  - Đầu tư các chương trình, dự án, bao gồm: |  469.400  |   |
|   |  *+ Thanh toán nợ XDCB các dự hoàn thành còn thiếu vốn* |  *17.100*  |  |
|  |  *+ Dự án chuyển tiếp và dự án khởi công mới* |  *416.300*  |  |
|  |  *+ Đầu tư các chương trình, đề án* |  *36.000*  |  |
| 2 | Nguồn thu tiền sử dụng đất |  102.112  |  |
|   |  - Trích lập Quỹ Phát triển đất |  20.000  |   |
|   |  - Kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính (04 huyện: Ân Thi, Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang) |  20.000  |   |
|   |  - Trả nợ các dự án hoàn thành đã quyết toán | 18.182 |   |
|   |  - Hỗ trợ trả nợ xây dựng cơ bản và đầu tư trụ sở UBND xã | 20.000 |   |
|   |  - Hỗ trợ các xã làm truyền thanh không dây | 5.000 |   |
|   |  - Phân bổ đầu tư cho các công trình, dự án | 18.930 |   |
| 3 | Nguồn thu xổ số kiến thiết |  10.000  |   |
| 4 | Nguồn bội chi ngân sách |  148.500  |   |
| 5 | Vốn ngân sách trung ương |  274.889  |   |
| a |  Vốn trong nước |  183.897  |   |
| - | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới |  46.000  |   |
| - | Vốn đầu tư theo chương trình mục tiêu |  137.897  |   |
| b |  Vốn nước ngoài (ODA) |  90.992  |   |
| **B** | **NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ** |  **525.100**  |  |
| 1 | Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp |  119.600  |   |
| 2 | Nguồn thu tiền sử dụng đất |  405.500  |   |
| **C** | **NGUỒN VỐN CẤP XÃ QUẢN LÝ** |  **248.500**  |  |
| 1 | Nguồn thu tiền sử dụng đất |  248.500  |   |

**Phụ lục số 02**

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2017**

(*Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

 Đơn vị: Triệu đồng

| **TT** | **Danh mục dự án** | **Quyết định đầu tư** | **Kế hoạch vốn năm 2017** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **Tổng số vốn** | **Trong đó:** |
| **Nguồn NSTT** | **Nguồn thu tiền SD đất** | **Nguồn XSKT** | **Nguồn bội chi ngân sách** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
|  | **TỔNG SỐ** |  | **695.012** | **474.400** | **62.112** | **10.000** | **148.500** |  |
| **A** | **ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA** |  |  **5.000**  |  **5.000**  |  |  |  |  |
| 1 |  Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên  | 929/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 | 5.000 | 5.000 |   |   |   |   |
| **B** | **CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020** |  |  **5.000**  |  |  |  |  **5.000**  |   |
| 1 |  Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương  |  379/HĐND-KTNS ngày 18/10/2016  |  5.000  |   |   |   |  5.000  |   |
| **C** | **ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN** |  |  **685.012**  |  **469.400**  |  **62.112**  |  **10.000**  |  **143.500**  |   |
| **I** | **NGÀNH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI** |  |  **46.187**  |  **34.000**  |  **2.687**  |  |  **9.500**  |   |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước 31/12/2016** |  |  **2.687**  |  **1.000**  |  **1.687**  |  |  |  |
| 1 | Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở xã Văn Nhuệ, huyện Ân Thi | 2425/QĐ-UBND ngày 27/11/2009 |  70  |   |  70  |   |   |   |
| 2 | Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở xã Tân Hưng -huyện Tiên Lữ (Giai đoạn 2005-2008) | 1447/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 |  680  |   |  680  |   |   |   |
| 3 | Xây dựng cải tạo trạm bơm Quán Đỏ, huyện Phù Cừ và trạm bơm Lệ Xá huyện Tiên Lữ | 2126/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 |  1.000  |  1.000  |   |   |   |   |
| 4 | Xây dựng các công trình trên sông Đống Lỗ-Tính Linh | 2236/QĐ-UBND ngày 30/10/2009 |  20  |   |  20  |   |   |   |
| 5 | Xây dựng cụm công trình đầu mối trạm bơm Bảo Khê, thành phố Hưng Yên thuộc Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thành phố Hưng Yên | 1441/QĐ-UBND ngày 14/7/2010 |  790  |   |  790  |   |   |   |
| 6 | Dự án cải tạo, nạo vét sông Tam Bá Hiển thuộc địa phận huyện Văn Giang và huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên | 2073/QĐ-UBND ngày 16/10/2006 |  82  |   |  82  |   |   |   |
| 7 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm bơm Văn Phú B, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (HM: Xây dựng đường dây ĐDK 35KV và TBA) | 2155/QĐ-UBND ngày 27/10/2006 |  45  |   |  45  |   |   |   |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang năm 2017** |  |  **14.000**  |  **13.500**  |  |  |  **500**  |  |
| 1 | Xây dựng cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Chợ Gạo, thành phố Hưng Yên | 3142/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 |  1.500  |  1.500  |   |   |   |   |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng công trình trạm bơm Phan Đình Phùng, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên | 1214/QĐ-UBND ngày 03/7/2012 |  4.500  |  4.000  |   |   |  500  |   |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm bơm Hưng Long, huyện Mỹ Hào | 1616/QĐ-UBND ngày 10/8/2010 |  5.000  |  5.000  |   |   |   |   |
| 4 | Cải tạo, nạo vét và kè mái sống Đống Lỗ - Tính Linh (đoạn từ K0+34-K1+275 và đoạn từ K1+800-k2+479) | 1336/QĐ-UBND ngày 05/7/2016  |  3.000  |  3.000  |   |   |   |   |
| **c** | **Dự án khởi công mới năm 2017** |  | **29.500** | **19.500** | **1.000** |  | **9.000** |  |
| 1 | Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp tuyến kênh D11 và kênh T2B thuộc huyện Văn Lâm  | 2351/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 6.000 |  6.000  |   |   |   |   |
| 2 | Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp cống Từ Hồ tại Km12+600 trên sông Ngưu Giang và cầu qua sông Đồng Than tại K3+433, huyện Yên Mỹ | 2253/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 | 5.000 |  5.000  |   |   |   |   |
| 3 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hồng Vân, huyện Ân Thi | 2371/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 5.000 |   |   |   |  5.000  |   |
| 4 | Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đa Lộc, huyện Ân Thi | 2302/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 | 7.000 |  6.000  |  1.000  |   |   |   |
| 5 | Đầu tư xây dựng Trạm bơm Cầu Gáy, huyện Văn Lâm | 2366/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 | 6.500 |  2.500  |   |   |  4.000  |   |
| **II** | **NGÀNH GIAO THÔNG** |  | **285.727**  |  **189.880**  |  **15.347**  |  |  **80.500**  |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước 31/12/2016** |  | **17.727** | **10.880** | **6.847** |  |  |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 204 đoạn km2+0,00-km5+200 (Dốc Kênh - Cầu Khé) huyện Khoái Châu | 1777/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 |  2.000  |  2.000  |   |   |   |   |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp đường 205 đoạn km31+700 đến km34+900 | 1887/QĐ-UBND ngày 09/10/2008  |  205  |   |  205  |   |   |   |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng đường vào khu chất thải Đại Đồng, huyện Văn Lâm (giai đoạn 1) | 186/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 |  96  |   |  96  |   |   |   |
| 4 | Đường cạnh cụm dệt may - khu công nghiệp Phố Nối B | 2160/QĐ-UBND ngày 27/9/2001 |  34  |   |  34  |   |   |   |
| 5 | Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn đê bối sông Luộc xã Tống Trân, huyện Phù Cừ | 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 |  2.400  |   |  2.400  |   |   |   |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp đường 205B, huyện Ân Thi (đoạn K0+000 - Km4+231) | 2032/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 |  2.000  |  2.000  |   |   |   |   |
| 7 | Đầu tư xây dựng cầu Bến trên đường ĐH.203B, địa phận xã Lệ Xá, huyện Tiên Lữ | 2028/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 |  1.480  |  1.480  |   |   |   |   |
| 8 | Dự án cải tạo nâng cấp đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động |  502/QĐ-UBND ngày 02/3/2010; 2510/QĐ-UBND ngày 10/11/2016  |  5.400  |  5.400  |   |   |   |   |
| 9 | Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp vỉa hè QL.5, huyện Mỹ Hào đoạn từ Km20+350-Km24+625 | 2451/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 |  4.112  |   |  4.112  |   |   |   |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang năm 2017** |  | **43.500** | **25.500** |  |  | **18.000** |  |
| 1 | Đường 202 đoạn km1+400 - km7+050 (Đa Lộc - Trần Cao)  | 1607/QĐ-UBND ngày 24/8/2015  |  5.000  |   |   |   |  5.000  |   |
| 2 | Tuyến đường bộ nối đường trục kinh tế Bắc Nam tỉnh Hưng Yên với ĐT 281 tỉnh Bắc Ninh | 1747/QĐ-UBND ngày 14/10/2011 |  3.000  |   |   |   |  3.000  |   |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường 209C, đoạn từ Km1+200 - Km3+700 (Hàm Tử - Đông Kết) huyện Khoái Châu | 3368/QĐ-UBND ngày 07/11/2012 |  3.500  |  3.500  |   |   |   |   |
| 4 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.91, huyện Tiên Lữ | 2152/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; 2175/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 |  6.000  |  6.000  |   |   |   |   |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐT.382 (199 cũ) Km0+00 - Km8+07) | 2148/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 |  8.000  |  3.000  |   |   |  5.000  |   |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Cầu Tây (cầu Lạng) tại Km 5+500 ĐT.380 (đường 196 cũ) | 2149/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 |  3.500  |  3.500  |   |   |   |   |
| 7 | Cầu Khé tại Km 13+700 ĐT.384 (đường 204 cũ) | 2150/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 |  3.500  |  3.500  |   |   |   |   |
| 8 | Cầu Bà Sinh tại Km 12+792 ĐT.385 (đường 19 cũ)  | 2151/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 |  6.000  |  6.000  |   |   |   |   |
| 9 | Đường trục kinh tế Bắc Nam tỉnh Hưng Yên, đoạn từ đường sắt (xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm) đến cầu vượt QL5 | 2229/QĐ-UBND ngày 30/10/2010; 452/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 |  5.000  |   |   |   |  5.000  |   |
| **c** | **Dự án khởi công mới năm 2017** |  |  **24.500**  |  **153.500**  |  **8.500**  |  |  **62.500**  |  |
| 1 | Đường trục liên xã Hoàng Hanh - Hồng Nam - Tân Hưng, T.P Hưng Yên | 2303/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 |  12.000  |  5.000  |  2.000  |   |  5.000  |   |
| 2 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.26 (Long Hưng - Liên Nghĩa), huyện Văn Giang | 2025/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 |  11.500  |  7.000  |  1.500  |   |  3.000  |   |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.19, huyện Văn Lâm (đoạn từ Km5+400 đến Km7+000) | 2322QĐ-UBND ngày 26/10/2016 |  10.000  |  8.000  |   |   |  2.000  |   |
| 4 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.15 đoạn Km4+500- Km7+050, huyện Văn Lâm | 1924/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 |  11.000  |  10.000  |  1.000  |   |   |   |
| 5 |  Đường trục chính Cụm công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm  | 2228/QD-UBND ngày 13/10/2016 |  12.000  |  7.000  |   |   |  5.000  |   |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.12B (đoạn từ Km0+000 đến Km0+610 và đoạn từ Km2+260 đến Km3+920), huyện Văn Lâm | 2321/QĐ-UBND ngày 26/10/2016; 2932/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 |  11.000  |  8.000  |   |   |  3.000  |   |
| 7 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.30, huyện Mỹ Hào | 2172/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 |  12.000  |  8.000  |  1.000  |   |  3.000  |   |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.42 đoạn Km4+800- Km7+300, huyện Yên Mỹ | 2174/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 |  8.000  |  8.000  |   |   |   |   |
| 9 |  Cầu Bình Phú trên ĐT.381, huyện Yên Mỹ  | 2262/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 |  9.000  |  8.000  |   |   |  1.000  |   |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp ĐH.66, huyện Ân Thi  | 2346/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 |  12.000  |  5.000  |   |   |  7.000  |   |
| 11 |  Cải tạo, nâng cấp ĐH.65, huyện Ân Thi  | 2347/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 |  6.000  |  5.000  |  1.000  |   |   |   |
| 12 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.56 đoạn từ Km0+000 đến Km3+500 (Dốc Bái- Bến đò Đông Ninh), huyện Khoái Châu | 1652/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 |  9.000  |  9.000  |   |   |   |   |
| 13 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.53 đoạn Km0+000 -Km2+400, huyện Khoái Châu | 2024/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 |  10.000  |  5.000  |   |   |  5.000  |   |
| 14 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.73, huyện Kim Động | 2348/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 |  10.000  |  6.000  |   |   |  4.000  |   |
| 15 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.60, huyện Kim Động | 2232/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 |  10.000  |  5.000  |   |   |  5.000  |   |
| 16 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.82 đoạn từ cầu Bến (6+440) - cầu Quán Thu (Km8+750) | 1837/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 |  7.000  |  7.000  |   |   |   |   |
| 17 | Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.64 qua địa bàn huyện Phù Cừ | 1838/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 |  10.000  |  5.000  |  1.000  |   |  4.000  |   |
| 18 | Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường ĐH.80 đoạn Km0+000 - Km2+620 | 1541/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 |  8.000  |  7.000  |  1.000  |   |   |   |
| 19 | Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH.82 kéo dài (đoạn từ điểm đầu đường ĐH.82 huyện Phù Cừ đến giao với đường ĐT.376 huyện Ân Thi) | 2335/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 |  5.000  |  5.000  |   |   |   |   |
| 20 | Đầu tư xây dựng công trình đường quy hoạch số 4 thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ (giai đoạn 1) | 2372/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 |  15.000  |  9.500  |   |   |  5.500  |   |
| 21 | Đường nối Cụm công nghiệp Tân Quang với Quốc lộ 5 (đoạn từ đường trục chính cụm Công nghiệp Tân Quang đến Công ty cổ phần cơ khí xây dựng công trình I) | 2375/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 |  6.900  |  6.900  |   |   |   |   |
| 22 | Đoạn tuyến nối ĐT.379 với QL.39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Khoái Châu | 2403/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 |  19.100  |  9.100  |   |   |  10.000  |   |
| **III** | **Y TẾ** |  |  **8.332**  |  **6.000**  |  **332**  |  |  **2.000**  |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016** |  | **332** |  | **332** |  |  |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên | 2532/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 |  225  |   |  225  |   |   |   |
| 2 | Nhà kỹ thuật nghiệp vụ - Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Hưng Yên  | 896/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 |  107  |   |  107  |   |   |   |
| **c** | **Dự án khởi công mới năm 2017** |  |  **8.000**  |  **6.000**  |  |  |  **2.000**  |  |
| 1 | Xây dựng hạ tầng Trung tâm y tế huyện Khoái Châu | 666/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 |  4.000  |  4.000  |   |   |   |   |
| 2 | Nhà khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, phòng vật tư thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên | 2327/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 |  4.000  |  2.000  |   |   |  2.000  |   |
| **IV** | **GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG** |  |  **47.775**  |  **39.720**  |  **3.055**  |  |  **5.000**  |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016** |  | **11.255** | **4.700** | **3.055** |  | **3.500** |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Trường THPT chuyên Hưng Yên | 1778/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 |  6.000  |  3.000  |  3.000  |   |   |   |
| 2 | Nhà làm việc liên cơ quan Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH và CN của Sở KH và CN, Liên hiệp Hội khoa học kỹ thuật tỉnh | 2027/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 |  55  |   |  55  |   |   |   |
| 3 | Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Văn Lâm | 1701/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 |  1.700  |  1.700  |   |   |   |   |
| 4 | Nhà lớp học lý thuyết Trường THPT Phạm Ngũ Lão, huyện Ân Thi | 1700/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 |  1.000  |   |   |   |  1.000  |   |
| 5 | Xây dựng các phần mềm dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013-2015 | 1727/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 |  2.500  |   |   |   |  2.500  |   |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang năm 2017** |  |  **11.400**  |  **9.900**  |  |  |  **1.500**  |  |
| 1 | Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Trần Hưng Đạo | 2081/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 |  2.000  |  2.000  |   |   |   |   |
| 2 | Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Nam Phù Cừ | 2080/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 |  2.000  |  2.000  |   |   |   |   |
| 3 | Nhà lớp học lý thuyết trường THPT Phù Cừ | 2064/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 |  1.500  |   |   |   |  1.500  |   |
| 4 | Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Dương Quảng Hàm | 2160/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 |  2.000  |  2.000  |   |   |   |   |
| 5 | Tăng cường năng lực kiểm định, thử nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Hưng Yên  | 2145/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 |  900  |  900  |   |   |   |   |
| 6 | Nhà lớp học lý thuyết và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Mỹ Hào | 2166/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 |  3.000  |  3.000  |   |   |   |   |
| **c** | **Dự án khởi công mới năm 2017** |  | **25.120** | **25.120** |  |  |  |  |
| 1 | Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THPT Phạm Ngũ Lão | 2328/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 |  5.120  | 5.120 |   |   |   |   |
| 2 | Nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng Trường THPT Yên Mỹ | 2078/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 |  5.000  | 5.000 |   |   |   |   |
| 3 | Nhà lớp học lý thuyết và thư viện Trường THPT Kim Động | 2369/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 |  4.000  |  4.000  |   |   |   |   |
| 5 | Trường Tiểu học Tân Việt | 2376/QĐ-UBND ngày 28/10/2016  |  5.000  |  5.000  |   |   |   |   |
| 6 | Nhà lớp học bộ môn và phục vụ học tập trường THPT Nghĩa Dân | 2368/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 |  6.000  | 6.000 |   |   |   |   |
| **V** | **VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH** |  |  **29.846**  |  **21.000**  |  **846**  |  |  **8.000**  |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016** |  | **846** | **0** | **846** |  |  |  |
| 1 | Hạ tầng kỹ thuật Khu di tích Hải Thượng Lãn Ông | 3203/QĐ-UBND ngày 10/12/2004 |  476  |   |  476  |   |   |   |
| 2 | Bảo tồn tôn tạo quần thể di tích Phố Hiến GĐ 2 (HM: Đền Thiên Hậu Thượng phố, Đền Mây, Đền Võ Miếu)  | 3589/QĐ-BVHTT ngày 16/10/2003 |  370  |   |  370  |   |   |   |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang năm 2017** |  | **19.000** | **13.000** |  |  | **6.000** |  |
| 1 | Đầu tư thiết bị sản xuất chương trình và truyền dẫn phát sóng của Đài Phát thanh truyền hình Hưng Yên | 1692/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 |  6.000  |  3.000  |   |   |  3.000  |   |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng Bến cảng đón khách trên sông Hồng, tỉnh Hưng Yên | 1859/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 |  5.000  |  5.000  |   |   |   |   |
| 3 | Bảo tồn, tôn tạo quần thể di tích Phố Hiến giai đoạn 2 (Hạng mục: Đền thờ Lạc Long Quân) | 3589/QĐ-BVHTT ngày 16/10/2003 |  3.000  |   |   |   |  3.000  |   |
| 4 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa huyện Kim Động | 2007/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 |  5.000  |  5.000  |   |   |   |   |
| **c** | **Dự án khởi công mới năm 2017** |  |  **10.000**  |  **8.000**  |  |  |  **2.000**  |   |
| 1 | Nhà văn hóa huyện Tiên Lữ | 2356/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 |  10.000  |  8.000  |   |   |  2.000  |   |
| **VI** | **TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN** |  |  **38.793**  |  **26.300**  |  **5.993**  |  |  **6.500**  |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016** |  | **5.063** | **500** | **4.563** |  |  |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc Sở Xây dựng | 2225/QĐ-UBND ngày 30/10/2009 |  185  |   |  185  |   |   |   |
| 2 | Cải tạo, sửa chữa Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hưng Yên | 1945/QĐ-UBND ngày 16/10/2013 |  28  |   |  28  |   |   |   |
| 3 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND tỉnh cũ | 1263/QĐ-UBND ngày 25/07/2013; 852/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 |  3.000  |   |  3.000  |   |   |   |
| 4 | Sửa chữa, chỉnh trang trụ sở Tỉnh ủy | 1596/QĐ-UBND ngày 16/08/2013; 1132/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 |  482  |   |  482  |   |   |   |
| 5 | Nhà làm việc 3 tầng - Trụ sở tòa soạn Báo Hưng Yên | 1878/QĐ-UBND ngày 08/10/2013 |  35  |   | 35 |   |   |   |
| 6 | Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Giao thông vận tải | 682/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 |  333  |   |  333  |   |   |   |
| 7 | Cải tạo, mở rộng nhà làm việc 3 tầng, kho tàng tạm giữ tang vật vi phạm hành chính Chi cục Quản lý thị trường tỉnh  |  2167/QĐ-UBND ngày 30/10/2015  |  500  |  500  |   |   |   |   |
| 8 | Trụ sở làm việc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên | 1432/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 |  500  |   |  500  |   |   |   |
| **b** | **Dự án chuyển tiếp sang năm 2017** |  | **6.930** | **1.000** | **1.430** |  | **4.500** |  |
| 1 | Mở rộng Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư |  2168/QĐ-UBND ngày 30/10/2015  |  1.000  |  1.000  |   |   |   |   |
| 2 | Trụ sở làm việc Huyện ủy Khoái Châu |  2165/QĐ-UBND ngày 30/10/2015  |  4.500  |   |   |   |  4.500  |   |
| 3 | Trụ sở làm việc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông |  2082/QĐ-UBND ngày 23/10/2015  |  1.430  |   |  1.430  |   |   |   |
| **c** | **Dự án khởi công mới năm 2017** |  | **26.800** | **24.800** |  |  | **2.000** |  |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa đơn nguyên NLV 3 tầng phía trước và cổng hàng rào- Thanh tra tỉnh | 2058/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 |  1.300  |  1.300  |   |   |   |   |
| 2 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ - Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng  | 2059/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 |  2.000  |  2.000  |   |   |   |   |
| 3 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 2353/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 |  3.000  |  3.000  |   |   |   |   |
| 4 | Cải tạo, sửa chữa, bảo tồn công trình Nhà thành, thành phố Hưng Yên | 2402/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 |  7.000  |  7.000  |   |   |   |   |
| 5 | Cải tạo, xây dựng hợp khối Nhà khách Tỉnh ủy | 2400/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 |  10.000  |  8.000  |   |   |  2.000  |   |
| 6 | Mở rộng trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo | 2326/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 |  3.500  |  3.500  |   |   |   |   |
| **VII** |  **CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HỖ TRỢ AN NINH, QUỐC PHÒNG** |  | **852** |  | **852** |  |  |  |
| **a** | **Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016** |  | **852** |  | **852** |  |  |  |
| 1 | Dự án Ban CHQS huyện Khoái Châu/Bộ CHQS tỉnh Hưng Yên | 2703/QĐ-BTL ngày 08/6/2011 |  352  |   |  352  |   |   |   |
| 2 | Hạ tầng kỹ thuật Doanh trại cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (giai đoạn 3) | 1750/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 |  500  |   |  500  |   |   |   |
| **VIII** | **ĐỐI ỨNG DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA CHÍNH PHỦ** |  | **156.500** | **116.500** | **8.000** |  | **32.000** |  |
| **a** | **Dự án chuyển tiếp sang năm 2017** |  | **70.000** | **46.500** |  |  | **23.500** |  |
| 1 | Xây dựng Bảo tàng tỉnh Hưng Yên | 1917/QĐ-UBND ngày 29/10/2012 |  1.500  |  1.500  |   |   |   |   |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa Phố Nối (giai đoạn II) | 2173/QĐ-UBND ngày 21/10/2009 |  20.000  |  10.000  |   |   |  10.000  |   |
| 3 | Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Hưng Yên | 1838/QĐ-UBND ngày 02/10/2013 |  10.000  |  6.000  |   |   |  4.000  |   |
| 4 | Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở xã Bình Minh, huyện Khoái Châu | 1284/QĐ-UBND ngày 29/7/2013 |  2.000  |   |   |   |  2.000  |   |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường ĐT.386 và kè gia cố mái taluy đoạn từ thị trấn Trần Cao đến Phà La Tiến (Km16+0 - Km25+900) | 1549/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 |  5.000  |  5.000  |   |   |   |   |
| 6 | Đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến | 2372/QĐ-UBND ngày 07/12/2015 |  15.000  |  15.000  |   |   |   |   |
| 7 | Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Hưng Yên | 672/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 | 1.000  |  1.000  |   |   |   |   |
| 8 | Dự án cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch quần thể di tích Phố Hiến, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (hạng mục: Đường giao thông và kè hồ) | 656/QĐ-UBND ngày 29/3/2016; 2270/QĐ-UBND ngày 21/10/2016  |  8.000  |  8.000  |   |   |   |   |
| 9 | Xây dựng Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hưng Yên | 2367/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 |  7.500  |   |   |   |  7.500  |   |
| **b** | **Dự án khởi công mới năm 2017** |  | **86.500** | **70.000** | **8.000** |  | **8.500** |  |
| 1 | Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy) | 2277/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 |  22.500  |  16.000  |  3.000  |   |  3.500  |   |
| 2 | Đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên | 2278/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 |  9.000  |  9.000  |   |   |   |   |
| 3 | Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên | 2279/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 |  27.000  |  23.000  |  4.000  |   |   |   |
| 4 | Nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ | 2273/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 |  11.000  |  5.000  |  1.000  |   |  5.000  |   |
| 5 | Trung tâm tích hợp dữ liệu và đảm bảo kết nối các hệ thống công nghệ thông tin tỉnh Hưng Yên | 2391/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 |  17.000  |  17.000  |   |   |   |   |
| **IX** | **HỖ TRỢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN** |  |  **71.000**  |  **36.000**  |  **25.000**  |  **10.000**  |  |  |
| **a** | **Hỗ trợ Đề án phát triển kinh tế vùng bãi** |  |  **10.000**  |  **10.000**  |  |  |  |  |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường GTNT tại 5 xã: Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ; Tống Trân, huyện Phù Cừ; Mai Động, huyện Kim Động; Phú Cường, thành phố Hưng Yên và Xuân Quan, huyện Văn Giang |  1719/QĐ-UBND ngày 16/8/2016  |  4.771  |  4.771  |   |   |   |   |
| **2** | **Dự án đầu tư mới năm 2017-2018** |  |  **5.229**  |  **5.229**  |   |   |   |   |
|  | Đường GTNT xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang (Điểm đầu tiếp nối đường bê tông thôn Tân Lợi; điểm cuối đường Lò Vôi) |   |   |   |   |   |   |   |
|  | Đường GTNT xã Đại Tập, huyện Khoái Châu (Điểm đầu từ ao nhà Thờ; điểm cuối tiếp giáp Nghĩa trang thôn Ninh Tập) |   |   |   |   |   |   |   |
|  | Đường GTNT xã Phú Thịnh, huyện Kim Động (Điểm đầu từ nhà ông Hùng - đội 8; điểm cuối ngã ba đê bối giáp sông Hồng) |   |   |   |   |   |   |   |
|  | Đường GTNT xã Quảng Châu, thành phố Hưng Yên (Điểm đầu tiếp giáp đường ngõ xóm 10, thôn 5; điểm cuối đến hướng đi thôn 6) |   |   |   |   |   |   |   |
|  | Đường GTNT xã Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ (Điểm đầu từ chợ Xuôi; điểm cuối nhà ông Ngữ - thôn Thụy Dương) |   |   |   |   |   |   |   |
|  | Đường GTNT xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ (Điểm đầu từ nhà ông Chử; điểm cuối nhà ông Trị - thôn Sỹ Quý) |   |   |   |   |   |   |   |
| **b** | **Hỗ trợ xây dựng công trình y tế, giáo dục** |  |  **10.000**  |  |  |  **10.000**  |  |  |
|  | Trạm y tế xã Hồng Nam, TP. Hưng Yên (Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ) |  3751/QĐ-UBND ngày 19/10/2015  | 2.000 |   |   | 2.000 |   |   |
|  | Trường mầm non thôn Trà Dương, xã Tống Trân, huyện Phù Cừ (Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học và hệ thống sân vườn) |  161/QĐ-UBND ngày 29/10/2015  | 2.500 |   |   | 2.500 |   |   |
|  | Trường mầm non thôn Hoàng Cả I, Thị trấn Ân Thi (Hạng mục: Nhà lớp học) |  62/QĐ-UBND ngày 10/10/2015  | 2.500 |   |   | 2.500 |   |   |
|  | Trường THCS Minh Phượng, huyện Tiên Lữ (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng) |  42a/QĐ-UBND ngày 29/10/2015  | 2.500 |   |   | 2.500 |   |   |
|  | Trường mầm non Trung tâm xã Đức Thắng, huyện Tiên Lữ (Hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng và các hạng mục phụ trợ) |  27/QĐ-UBND ngày 08/10/2015  | 500 |   |   | 500 |   |   |
| ***c*** | ***Hỗ trợ trả nợ XDCB và đầu tư mới các công trình xây dựng trường, lớp học thuộc các cấp học Mầm non, Tiểu học, THCS (Chi tiết theo Phụ lục số 03)*** |  |  ***26.000***  |  ***26.000***  |  |   |   |   |
| ***d*** | ***Hỗ trợ trả nợ XDCB và đầu tư trụ sở UBND xã (Chi tiết theo Phụ lục số 04)*** |  |  ***20.000***  |  |  ***20.000***  |   |   |   |
| ***e*** | ***Hỗ trợ các xã làm truyền thanh không dây (Chi tiết theo Phụ lục số 05)*** |  |  ***5.000***  |  |  ***5.000***  |   |   |   |

**Phụ lục số 03**

**DANH MỤC HỖ TRỢ VỐN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG HỌC NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Địa điểm/dự án đầu tư** | **Quyết định đầu tư** |  **Kế hoạch vốn năm 2017**  | **Ghi chú** |
|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  | **Tổng số** |  |  **26.000**  |  |
| 1 | Trường THCS xã Minh Hải, huyện Văn Lâm (Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng) | 3607/QĐ-UBND ngày 14/10/2011 |  1.300  |  |
| 2 | Trường Mầm non, THCS xã Lương Tài, huyện Văn Lâm (Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ) | 89/QĐ-UBND ngày 29/9/2008; 78a/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 |  700  |  |
| 3 | Trường Tiểu học xã Liên Nghĩa, huyện Văn Giang (Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ) | 90/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 |  1.000  |  |
| 4 | Trường Tiểu học xã Tân Tiến, huyện Văn Giang (Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng) | 153b/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 |  1.000  |  |
| 5 | Trường THCS xã Phan Đình Phùng, huyện Mỹ Hào (Nhà lớp học bộ môn) | 11/QĐ-UBND ngày 15/6/2012 |  500  |  |
| 6 | Trường THCS xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào (Nhà lớp học bộ môn 2 tầng) | 20/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 |  1.000  |  |
| 7 | Trường Tiểu học xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào (Nhà lớp học 2 tầng) | 89/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 |  1.500  |  |
| 8 | Trường Mầm non xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ (Nhà lớp học) | 5108/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 |  1.000  |  |
| 9 | Trường THCS thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ (Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng) | 22c/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 |  500  |  |
| 10 | Trường Tiểu học xã Ngọc Long, huyện Yên Mỹ (Nhà hiệu bộ, nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và phụ trợ) | 157a/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 |  500  |  |
| 11 | Trường THCS xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ (Nhà lớp học bộ môn và hạng mục phụ trợ) | 119a/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 |  500  |  |
| 12 | Trường Mầm non Như Quỳnh B (Mở rộng khuôn viên và xây dựng nhà lớp học, bếp) | 133/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 |  1.000  |  |
| 13 | Trường Mầm non xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi (các công trình phụ trợ) | 94/QĐ-UBND ngày 27/9/2015 |  500  |  |
| 14 | Trường Tiểu học thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi (Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng) | 61c/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 |  1.500  |  |
| 15 | Trường Mầm non xã Tân Phúc, huyện Ân Thi (Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng) | 2392/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 |  400  |  |
| 16 | Trường MN xã Hồng Vân, huyện Ân Thi (Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và phụ trợ) | 54/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 |  1.000  |  |
| 17 | Trường THCS xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ (Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học) | 02/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 |  1.700  |  |
| 18 | Trường Tiểu học xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ (Các hạng mục phụ trợ) | 45/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 |  300  |  |
| 19 | Trường Mầm non xã An Vĩ, huyện Khoái Châu (Kiên cố hóa trường lớp học) | 3367b/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 |  400  |  |
| 20 | Trường THCS xã Nhuế Dương, huyện Khoái Châu (Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng) | 5158b/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 |  1.500  |  |
| 21 | Trường Tiểu học xã Đại Hưng, huyện Khoái Châu (Nhà lớp học) | 5243/QĐ-UBND ngày 01/10/2008; 2385/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 |  300  |  |
| 22 | Trường Mầm non xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu (Hạng mục trường MN thôn Mậu Lâm, thôn Yên Lịch) | 5072B/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 |  200  |  |
| 23 | Trường Mầm non xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động (Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng) | 890/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 |  100  |  |
| 24 | Trường Tiểu học xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động (Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng) | 870/QĐ-UBND ngày 17/10/2011 |  200  |  |
| 25 | Trường Tiểu học xã Phú Thịnh, huyện Kim Động (Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng) | 897/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 |  100  |  |
| 26 | Trường Mầm non xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động (mở rộng khuôn viên) | 785/QĐ-UBND ngày 13/9/2011 |  1.500  |  |
| 27 | Trường Mầm non xã Đồng Thanh, huyện Kim Động (Nhà lớp học và phòng chức năng) | 54a/QĐ-UBND ngày 10/9/2013; 30c/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 |  1.500  |  |
| 28 | Trường Tiểu học xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động (Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng) | 17/QĐ-UBND ngày 25/10/2015 |  1.500  |  |
| 29 | Trường THCS xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ (Nhà hiệu bộ) | 10/QĐ-UBND ngày 25/6/2015 |  700  |  |
| 30 | Trường THCS xã Tống Phan, huyện Phù Cừ (Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và phụ trợ) | 29/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 |  1.500  |  |
| 31 | Trường THCS Nguyễn Quốc Ân, thành phố Hưng Yên | 3079/QĐ-UBND ngày 23/10/2012 |  300  |  |
| 32 | Trường THCS An Tảo, thành phố Hưng Yên (Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học) | 621/QĐ-UBND ngày 10/4/2012 |  300  |  |

**Phụ lục số 04**

**DANH MỤC HỖ TRỢ TRẢ NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN VÀ ĐẦU TƯ**

 **TRỤ SỞ UBND XÃ**

(Nguồn thu tiền sử dụng đất)

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

| **STT** | **Địa điểm/dự án đầu tư** | **Quyết định đầu tư** | **Kế hoạch vốn năm 2017** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  | **TỔNG SỐ** |  |  **20.000**  |  |
| **I** | **Huyện Phù Cừ** |  |  **3.480**  |  |
| 1 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Minh Tân | 1169/QĐ-UBND ngày 08/6/2009; 240/QĐ-UBND ngày 12/3/2012 |  844  |  |
| 2 | Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Minh Tiến | 29/QĐ-UBND ngày 09/9/2011; 17/QĐ-UBND ngày 24/7/2012 |  1.476  |  |
| 3 | Trụ sở làm việc HĐND - UBND xã Phan Sào Nam | 48/QĐ-UBND ngày 09/09/2011; 22/QĐ-UBND ngày 07/6/2012 |  1.160  |  |
| **II** | **Huyện Văn Giang** |  |  **1.613**  |  |
| 1 | Công trình Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Nghĩa Trụ | 17/QĐ-UBND ngày 15/4/2013 |  813  |  |
| 2 | Trụ sở UBND xã Mễ Sở - Hạng mục: Cải tạo, sân vườn và hệ thống cấp thoát nước | 114/QĐ-UBND ngày 25/12/2011; 26/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 |  800  |  |
| **III** | **Huyện Tiên Lữ** |  |  **2.015**  |  |
| 1 | Trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND-UBND xã Trung Dũng | 1281/QĐ-UBND ngày 29/10/2010; 1425/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 |  660  |  |
| 2 | Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thụy Lôi | 420/QĐ-UBND ngày 31/5/2010; 53/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 |  700  |  |
| 3 | Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Viên | 1020/QĐ-UBND ngày 27/10/2009 |  655  |  |
| **IV** | **Huyện Khoái Châu** |  |  **3.000**  |  |
| 1 | Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Dạ Trạch | 46/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 |  3.000  |  |
| **V** | **Huyện Yên Mỹ** |  |  **3.892**  |  |
| 1 | Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đồng Than | 10/QĐ-UBND ngày 24/02/2015 |  3.000  |  |
| 2 | Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Việt | 36/QĐ-UBND ngày 26/10/2011; 16/QĐ-UBND ngày 25/6/2012 |  254  |  |
| 3 | Công trình sân bê tông, bồn hoa trong khuôn viên trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Việt | 45/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 |  335  |  |
| 4 | Công trình xây công chính, đổ bê tông lối vào trụ sở UBND xã Tân Việt | 63/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 |  303  |  |
| **VI** | **Huyện Ân Thi** |  |  | **6.000** |
| 1 | Trụ sở làm việc UBND xã Quảng Lãng | 50/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 | 3.000 |  |
| 2 | Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đa Lộc; HM: San lấp mặt bằng, các hạng mục phụ trợ, xây dựng nhà làm việc 1 tầng | 52a/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 | 3.000 |  |

**Phụ lục số 05**

**DANH SÁCH HỖ TRỢ CÁC XÃ THỰC HIỆN TRUYỀN THANH KHÔNG DÂY NĂM 2017**

(Nguồn thu tiền sử dụng đất)

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh sách các xã**  | **Kế hoạch vốn năm 2017** |
|
| *1* | *2* | *3* |
|  | **TỔNG SỐ** |  **5.000**  |
| 1 | Xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên | 250 |
| 2 | Xã Quảng Châu, thành phố Hưng Yên | 250 |
| 3 | Xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên | 250 |
| 4 | Xã Bắc Sơn, huyện Ân Thi | 250 |
| 5 | Xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi | 250 |
| 6 | Xã Tân Phúc, huyện Ân Thi | 250 |
| 7 | Xã Vân Du, huyện Ân Thi | 250 |
| 8 | Xã Hồ Tùng Mậu, huyện Ân Thi | 250 |
| 9 | Thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi | 250 |
| 10 | Xã Cẩm Xá, huyện Mỹ Hào | 250 |
| 11 | Xã Hòa Phong, huyện Mỹ Hào | 250 |
| 12 | Xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào | 250 |
| 13 | Xã Tam Đa, huyện Phù Cừ | 250 |
| 14 | Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ | 250 |
| 15 | Xã Minh Hoàng, huyện Phù Cừ | 250 |
| 16 | Xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ | 250 |
| 17 | Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm | 250 |
| 18 | Xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu | 250 |
| 19 | Xã Đại Hưng, huyện Khoái Châu | 250 |
| 20 | Xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động | 250 |

**Phụ lục số 06**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2017 CỦA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Tổng số** | **Nguồn vốn ngân sách tập trung tỉnh phân cấp** | **Nguồn thu tiền sử dụng đất** | **Ghi chú** |
| **Tổng số** | **Cấp huyện**  | **Cấp xã** |
|  | **Tổng số** | **773.600** | **119.600** | **654.000** | **405.500** | **248.500** |  |
| 1 | Thành phố Hưng Yên | 155.100 | 20.100 | 135.000 | 106.000 | 29.000  |   |
| 2 | Huyện Văn Lâm | 52.100 | 9.600 | 42.500 | 11.100 | 31.400 |   |
| 3 | Huyện Mỹ Hào | 157.500 | 11.000 | 146.500 | 83.500 | 63.000 |   |
| 4 | Huyện Yên Mỹ | 31.700 | 11.700 | 20.000 | 10.000 | 10.000 |   |
| 5 | Huyện Văn Giang | 150.600 | 9.100 | 141.500 | 93.500 | 48.000 |   |
| 6 | Huyện Khoái Châu | 66.600 | 15.100 | 51.500 | 34.500 | 17.000 |   |
| 7 | Huyện Ân Thi | 26.300 | 12.800 | 13.500 | 10.600 | 2.900 |   |
| 8 | Huyện Kim Động | 33.500 | 11.000 | 22.500 | 9.500 | 13.000 |   |
| 9 | Huyện Phù Cừ | 63.500 | 9.500 | 54.000 | 29.800 | 24.200 |   |
| 10 | Huyện Tiên Lữ | 36.700 | 9.700 | 27.000 | 17.000 | 10.000 |   |